

Trường THCS Nguyễn Lương Bằng  
Chương 822

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH

NĂM 2026 (Thực hiện 6 tháng đầu năm)

(Kèm theo Quyết định số 110/QĐ-TTHCSNLB, ngày 06 tháng 7 năm 2026  
của Hiệu trưởng Trường THCS Nguyễn Lương Bằng.)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                                             | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng | Ước thực hiện 6 tháng/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý I, II (6 đầu năm tháng, năm) so với cùng kỳ năm |
|-------|----------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                                    | 3           | 4                     | 5                                           | 6                                                                 |
| A     | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                       | 615,000     | 624,400               | 102%                                        | 118%                                                              |
| I     | Số thu phí, lệ phí                                                   | 615,000     | 624,400               | 102%                                        | 118%                                                              |
| 1     | Lệ phí                                                               | -           | -                     |                                             |                                                                   |
| 2     | Phí dịch vụ                                                          | 615,000     | 624,400               | 102%                                        | 118%                                                              |
|       | Thu dịch vụ hoạt động trải nghiệm HS                                 | 615,000     | 624,400               |                                             |                                                                   |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại                       | 615,000     | 624,400               | 102%                                        | 118%                                                              |
| 1     | Chi dịch vụ hoạt động trải nghiệm                                    | 615,000     | 624,400               | 102%                                        | 118%                                                              |
| III   | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | 28.593,549  | 13.725,124            | 48%                                         | 101%                                                              |
| B     | Quyết toán chi ngân sách nhà nước                                    | 28.593,549  | 13.725,124            | 48%                                         | 101%                                                              |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                                           | 28.593,549  | 13.725,124            | 48%                                         | 101%                                                              |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                               |             |                       |                                             |                                                                   |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |             |                       |                                             |                                                                   |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo                                      | 28.593,549  | 13.725,124            | 48%                                         | 101%                                                              |
| 3.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    | 23.307,737  | 11.469,682            | 49%                                         | 99%                                                               |
| 3.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              | 5.285,812   | 2.255,442             | 43%                                         | 118%                                                              |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               |             |                       |                                             |                                                                   |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                                                   |             |                       |                                             |                                                                   |
| 5.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |             |                       |                                             |                                                                   |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                                                |             |                       |                                             |                                                                   |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      |             |                       |                                             |                                                                   |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      |             |                       |                                             |                                                                   |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |             |                       |                                             |                                                                   |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |             |                       |                                             |                                                                   |
| II    | Nguồn vốn viện trợ                                                   |             |                       |                                             |                                                                   |

|     |                                                                      |  |  |  |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 1   | Chi quản lý hành chính                                               |  |  |  |  |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |  |  |  |  |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo                                      |  |  |  |  |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               |  |  |  |  |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                                                   |  |  |  |  |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                                                |  |  |  |  |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      |  |  |  |  |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      |  |  |  |  |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |  |  |  |  |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |  |  |  |  |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài                                              |  |  |  |  |

Liên Chiểu, ngày 06 tháng 7 năm 2026

**Hiệu trưởng**



**Huỳnh Duy Linh**